

Literary Terms & Devices in English for Language Arts

English / Vietnamese



The Literary Terms are only for instruction. Not for ELL Accommodation.



THE STATE EDUCATION DEPARTMENT
THE UNIVERSITY OF THE STATE OF NEW YORK / ALBANY, NY 12234

DECEMBER 2016



THE STATE EDUCATION DEPARTMENT / THE UNIVERSITY OF THE STATE OF NEW YORK / ALBANY, NY 12234

P-16

Office of Elementary, Middle, Secondary and Continuing Education and Office of Higher Education
Office of Bilingual Education and Foreign Language Studies
<http://www.emsc.nysed.gov/biling/>

THE UNIVERSITY OF THE STATE OF NEW YORK
Regents of the University

BETTY A. ROSA, <i>Chancellor</i> , B.A., M.S. in Ed., M.S. in Ed., M.Ed., Ed.D.	Bronx
T. ANDREW BROWN, <i>Vice Chancellor</i> , B.A., J.D.	Syracuse
NAN EILEEN MEAD, B.A.	Manhattan
JOSEPHINE VICTORIA FINN, B.A., J.D.	Albany
BEVERLY L. OUDERKIRK, B.S., M.S.	Saratoga
ELIZABETH S. HAKANSON	Onondaga
CATHERINE COLLINS, B.S., M.S., Ph.D.	West New York
JAMES R. TALLON, R., B.A., M.A.	Binghamton
ROGER TILLES, B.A., J.D.	Great Neck
JUDITH JOHNSON, B.A., M.A., Ed.D.	Mid-Hudson
LUIS O. REYES, B.A., M.A., Ph.D.	New York
LESTER W. YOUNG, JR., B.S., M.S., Ed. D.	Oakland Gardens
CHRISTINE D. CEA, B.A., M.A., Ph.D.	Staten Island
WADE S. NORWOOD, B.A.	Rochester
JUDITH CHIN, B.S., M.S.,	Queens
KATHLEEN M. CASHIN, B.S., M.S., Ed.D.	Brooklyn
JAMES E. COTTRELL, B.S., M.D.	New York

Commissioner of Education

President of The University of the State of New York

MARY ELLEN ELIA

Executive Deputy Commissioner

ELIZABETH BERLIN

The State Education Department does not discriminate on the basis of age, color, religion, creed, disability, marital status, veteran status, national origin, race, gender, genetic predisposition or carrier status, or sexual orientation in its educational programs, services and activities. Portions of this publication can be made available in a variety of formats, including Braille, large print or audio tape, upon request. Inquiries concerning this policy of nondiscrimination should be directed to the Department's Office for Diversity, Ethics, and Access, Room 530, Education Building, Albany, NY 12234. Requests for additional copies of this publication may be made by contacting the Publications Sales Desk, Room 319, Education Building, Albany, NY 12234.

Giới Thiệu Chung

Thuật ngữ văn học và thủ pháp văn học là một tập hợp các biện pháp nghệ thuật phổ biến có trong tất cả các tác phẩm văn học, thường được các nhà văn sử dụng để tạo nghĩa và cấu trúc lô-gic cho các tác phẩm của mình thông qua ngôn ngữ. Khi tác phẩm đến với độc giả, độc giả sẽ nhận ra và thường thức các biện pháp nghệ thuật đó. Vì các biện pháp này phổ biến trên toàn thế giới nên chúng cho phép độc giả so sánh các tác phẩm của các nhà văn khác nhau trong cùng một ngôn ngữ hoặc thậm chí giữa các ngôn ngữ. Chúng không những có tác dụng tăng giá trị thẩm mỹ cho tác phẩm văn học mà còn bổ xung nhiều lớp ý nghĩa và thử khả năng hiểu biết của độc giả bên cạnh việc khiến cho người đọc thấy thú vị. Bên cạnh đó, các thuật ngữ và thủ pháp văn học còn giúp kích thích trí tưởng tượng của người đọc khi họ hình dung các nhân vật và hoạt cảnh trong truyện.

Tài liệu này mong muốn cung cấp các định nghĩa súc tích cùng ví dụ phù hợp về một vài trong số nhiều thuật ngữ và thủ pháp văn học mà các tác giả sử dụng để làm đẹp hơn tác phẩm văn chương của mình. Chúng tôi hi vọng quý thầy cô sẽ nhận thấy sự hữu ích của tài liệu này khi cho học sinh tiếp xúc với một thế giới văn học tuyệt vời.

LITERARY TERMS & DEVICES IN ENGLISH FOR LANGUAGE ARTS

ENGLISH	VIETNAMESE
<p>Acronym</p> <p>An acronym refers to the practice of joining together two or more words in order to create an entirely new word. This is often done in order to create a name or word for something by combining the individual characteristics of two or more other words.</p>	<p>Từ ghép tắt</p> <p>Từ ghép tắt là sản phẩm của việc ghép từ hai từ trở lên vào với nhau để tạo lên một từ hoàn toàn mới. Cách này thường được thực hiện để tạo ra một cái tên hoặc từ chỉ một điều gì/vật gì đó bằng cách kết hợp các đặc tính riêng biệt của hai từ trở lên cùng nhau.</p>
<p>Example: ISBN – International Standard Book Number</p>	

<p>Allegory</p> <p>An allegory is a symbolic device where the meaning of a greater, often abstract concept is conveyed with the aid of a more corporeal object or idea being used as an example. Usually a rhetoric device, an allegory suggests a meaning via metaphoric examples.</p>	<p>Phúng dụ</p> <p>Phúng dụ là một thủ pháp biểu trưng, theo đó nghĩa của một khái niệm thường là trừu tượng và rộng hơn được truyền tải thông qua một chủ thể hoặc ý tưởng cụ thể được sử dụng làm ví dụ. Thường được sử dụng như biện pháp tu từ, phúng dụ hướng độc giả tới một ý nghĩa nào đó thông qua các ví dụ ẩn dụ.</p>
<p>Example: Faith is like a stony uphill climb: a single stumble might send you sprawling but belief and steadfastness will see you to the very top. Examples of works in literature that qualify as allegory are: <i>Aesop's Fables</i> and <i>Animal Farm</i>.</p>	

<p>Alliteration</p> <p>Alliteration is when words are used in quick succession and begin with letters belonging to the same sound group. Whether it is the consonant sound, stressed syllables or a specific vowel group, the alliteration involves creating a repetition of similar sounds in the sentence. Alliterations are used to add character to the writing and often add an element of diversion to the piece.</p>	<p>Điệp âm</p> <p>Phép điệp âm là việc sử dụng liên tiếp nhau những từ bắt đầu với các chữ cái thuộc về cùng một nhóm âm. Cho dù đó là phụ âm, các âm tiết có trọng âm như nhau hay các nhóm nguyên âm nào đó thì khi dùng điệp âm các âm tương tự nhau sẽ được lặp lại trong cùng một câu. Điệp âm được sử dụng để làm cho văn phong thêm đặc sắc và thường có tác dụng tăng độ thú vị của tác phẩm.</p>
<p>Example: The <i>Wicked Witch of the West</i> went her own way. (The “W” sound is highlighted and repeated throughout the sentence.)</p>	

<p>Allusion</p> <p>An allusion is when the author refers to a subject matter such as a place, event, or literary work by way of a passing reference. It is up to the reader to make a connection to the subject being mentioned.</p>	<p>Bóng gió</p> <p>Bóng gió là khi tác giả nhắc đến một nội dung nào đó như nơi chốn, sự kiện, hoặc một tác phẩm văn học bằng cách ám chỉ. Tự độc giả kết nối tới chủ đề được nhắc đến.</p>
<p>Example: “I do not approve of this <i>quixotic</i> idea.” Quixotic means unrealistic and impractical derived from Cervantes’s <i>Don Quixote</i>; a story of a foolish knight and his misadventures.</p>	

LITERARY TERMS & DEVICES IN ENGLISH FOR LANGUAGE ARTS

ENGLISH	VIETNAMESE
<p>Amplification</p> <p>Amplification refers to a literary practice wherein the writer embellishes the sentence by adding more information to it in order to increase its worth and understandability. When a plain sentence is too abrupt and fails to convey the full implications desired, amplification comes into play when the writer adds more to the structure to give it more meaning.</p>	<p>Diễn giải</p> <p>Diễn giải là một thủ pháp văn học trong đó tác giả thêm ý cho câu bằng cách cung cấp thêm thông tin để làm cho câu dễ hiểu và thêm giá trị. Khi một câu đơn giản tạo cảm giác quá cộc lốc và không thể hiện được hết các ý nghĩa muốn truyền tải thì tác giả sử dụng phép diễn giải để bổ sung cấu trúc và tăng thêm ý nghĩa cho câu.</p>
<p>Example: Original sentence: The thesis paper was difficult. After Amplification: The thesis paper was difficult; it required extensive research, data collection, sample surveys, interviews and a lot of fieldwork.</p>	

<p>Anagram</p> <p>Anagrams are when the writer jumbles up parts of the word to create a new word. From the syllables of a phrase to the individual letters of a word, any fraction can be jumbled to create a new form. Anagram is a form of wordplay that infuses mystery and a little interactive fun.</p>	<p>Thuật đảo chữ</p> <p>Thuật đảo chữ được tác giả dùng để đảo các chữ cái trong từ nhằm tạo ra một từ mới. Từ các âm tiết của một cụm từ cho đến các chữ cái trong một từ, chúng ta đều có thể tách chúng ra để tạo ra một từ hay cụm từ mới. Thuật đảo chữ là một kiểu chơi chữ tạo sự bí hiểm và một chút hứng thú cho cả người viết và người đọc.</p>
<p>Example: An anagram for "debit card" is "bad credit". As you can see, both phrases use the same letters. By mixing the letters, a bit of humor is created.</p>	

<p>Analogy</p> <p>An analogy is a device that helps to establish a relationship based on similarities between two concepts or ideas. By using an analogy we can convey a new idea by using the blueprint of an old one as a basis for understanding. With a mental linkage between the two, one can create understanding regarding the new concept in a simple and succinct manner.</p>	<p>Phép loại suy</p> <p>Phép loại suy là một thủ pháp giúp tạo ra một mối liên hệ dựa trên sự tương đồng giữa hai khái niệm hoặc ý tưởng. Bằng cách sử dụng phép loại suy, chúng ta có thể truyền tải một ý tưởng mới bằng cách dựa vào ý nghĩa của ý tưởng cũ để hiểu cái mới. Với sự liên tưởng kết nối giữa ý tưởng mới và cũ, chúng ta có thể tạo ra sự thông hiểu đối với khái niệm mới một cách đơn giản và nhanh nhất.</p>
<p>Example: In the same way as one cannot have a rainbow without rain, one cannot achieve success and riches without hard work.</p>	

<p>Anastrophe</p> <p>Anastrophe is a form of literary device wherein the order of the noun and the adjective in the sentence is exchanged. The adjective comes before the noun, but when one is employing an anastrophe, the noun is followed by the adjective. This reversed order creates impact and lends weight to the description offered by the adjective.</p>	<p>Phép đảo</p> <p>Phép đảo là một thủ pháp văn học, theo đó thứ tự của danh từ và tính từ trong câu đảo cho nhau. Trong tiếng Anh, tính từ đứng trước danh từ nhưng khi dùng phép đảo thì danh từ sẽ đứng trước tính từ. Trật tự từ được thay đổi như vậy sẽ tạo ấn tượng và tăng thêm sức biểu đạt cho tính từ.</p>
<p>Example: He spoke of times past and future, and dreamt of things to be.</p>	

LITERARY TERMS & DEVICES IN ENGLISH FOR LANGUAGE ARTS

ENGLISH	VIETNAMESE
<p>Anecdote</p> <p>An anecdote is a short verbal accounting of an amusing event or incident. The story is usually a memory from the narrator's life but can be a story of fact, as opposed to a contrived work of fiction. Teachers often tell their students anecdotes about famous people. The anecdotes are not always flattering, but are usually amusing.</p>	<p>Giai thoại</p> <p>Giai thoại là một câu chuyện ngắn được truyền khẩu về một sự kiện hoặc sự cố gây cười. Câu chuyện thường là phần hồi tưởng về cuộc đời của người thuật chuyện, nhưng hoàn toàn có thể là một câu chuyện thật chứ không phải sản phẩm của trí tưởng tượng hay được hư cấu ra. Thầy cô thường kể giai thoại về các nhân vật nổi tiếng cho học sinh của mình nghe. Các giai thoại không phải lúc nào cũng dùng để tăng bốc nhân vật nhưng thường mang tính chất hài hước.</p>
<p>Example: Winston Churchill was very fond of his dog Rufus who ate in the dining room with the family and was treated with utmost respect. When enjoying movies, Rufus had the best seat in the house; on Winston Churchill's lap. While watching "Oliver Twist," Churchill put his hands over Rufus' eyes during the scene where Bill Sikes intends to drown his dog. Churchill is believed to have said to Rufus: "Don't look now, dear. I'll tell you about it later."</p>	

<p>Antagonist</p> <p>An antagonist is a character or a group of characters which stand in opposition to the protagonist or the main character. It is common to refer to an antagonist as a villain (the bad guy) against whom a hero (the good guy) fights in order to save himself or others.</p>	<p>Nhân vật phản diện</p> <p>Nhân vật phản diện là nhân vật hoặc nhóm nhân vật đối lập với nhân vật chính diện hay còn gọi là nhân vật chính. Thường người ta coi nhân vật phản diện là kẻ độc ác (kẻ xấu) mà một người hùng (người tốt) phải chiến đấu để bảo vệ chính mình hoặc những người khác.</p>
<p>Example: Generally, an antagonist appears as a foil to the main character embodying qualities that are in contrast with the qualities of the main character. This inner conflict is a major theme of many literary works e.g. <i>Doctor Faustus</i> by Christopher Marlowe and <i>Hamlet</i> by William Shakespeare.</p>	

<p>Anthropomorphism</p> <p>Anthropomorphism can be understood to be the act of lending a human quality, emotion or ambition to a non-human object or being. This act of lending a human element to a non-human subject is often employed in order to endear the latter to the readers or audience and increase the level of relativity between the two, while also lending character to the subject.</p>	<p>Thuyết hình người</p> <p>Thuyết hình người có thể được hiểu là thủ pháp gắn đặc tính, cảm xúc hoặc tham vọng của con người cho các sinh vật không phải là con người hoặc các vật thể nào đó. Thủ pháp gắn đặc tính con người cho một vật thể thường được sử dụng để làm cho người đọc thêm yêu quý vật được miêu tả, tăng tính tương đồng giữa hai đối tượng, đồng thời thêm tính cách cho chủ thể được nói đến.</p>
<p>Example: The raging storm brought with it howling winds and fierce lightning as the residents of the village looked up at the angry skies in alarm.</p>	

<p>Antithesis</p> <p>An antithesis is used when the writer employs two sentences of contrasting meanings in close proximity to one another. Whether they are words or phrases of the same sentence, an antithesis is used to create a stark contrast using two divergent elements that come together to create one uniform whole. The purpose of using an antithesis in literature is to create a balance between opposite qualities and lend a greater insight into the subject.</p>	<p>Tương phản</p> <p>Thủ pháp tương phản được sử dụng khi nhà văn đặt hai câu có ý nghĩa đối lập sát cạnh nhau. Thủ pháp tương phản cũng có thể được áp dụng cho các từ hay cụm từ trong cùng một câu để tạo ra sự đối lập rõ nét bằng cách kết hợp hai yếu tố khác nhau để tạo ra một chỉnh thể thống nhất. Mục đích của việc sử dụng thủ pháp tương phản trong văn học là để tạo sự cân bằng giữa các đặc tính đối lập và giúp độc giả hiểu sâu hơn chủ đề của tác phẩm.</p>
<p>Example: When Neil Armstrong walked on the moon it might have been one small step for a man, but it was one giant leap for mankind.</p>	

LITERARY TERMS & DEVICES IN ENGLISH FOR LANGUAGE ARTS

ENGLISH	VIETNAMESE
<p>Aphorism</p> <p>An aphorism is a concise statement that is made in a matter of fact tone to state a principle or an opinion that is generally understood to be a universal truth. Aphorisms are often adages, wise sayings and maxims aimed at imparting sense and wisdom. It is to be noted that aphorisms are usually witty and curt and often have an underlying tone of authority to them.</p>	<p>Cách ngôn</p> <p>Cách ngôn là phát ngôn ngắn gọn được đưa ra như một lẽ thường tình để trình bày một nguyên tắc hoặc ý kiến vốn được hiểu là một sự thật hiển nhiên. Cách ngôn thường là những câu châm ngôn, tục ngữ và thành ngữ nhằm phổ biến tri thức và sự hiểu biết. Cần phải lưu ý rằng cách ngôn thường ngắn gọn, dí dỏm và thường có một giọng điệu ngầm thể hiện sức mạnh trong đó.</p>
<p>Example: Upon seeing the shoddy work done by the employee, the boss told him to “either shape up or ship out”.</p>	
<p>Archetype</p> <p>Archetypes are literary devices that employ the use of a famous concept, person or object to convey a wealth of meaning. Archetypes are immediately identifiable and even though they run the risk of being overused, they are still the best examples of their kind.</p>	<p>Nguyên mẫu</p> <p>Nguyên mẫu là thủ pháp văn học sử dụng các khái niệm, nhân vật hoặc vật thể được nhiều người biết đến nhằm truyền đạt nhiều ý nghĩa phong phú hơn. Rất dễ nhận ra nguyên mẫu, và mặc dù có nguy cơ bị sử dụng quá nhiều nhưng nguyên mẫu vẫn là những ví dụ điển hình nhất cho thứ đang được đề cập đến.</p>
<p>Example: Shakespeare’s <i>Romeo and Juliet</i> are an archetype of star-crossed lovers; a couple joined by love, separated by cruel circumstance, and doomed by fate.</p>	
<p>Assonance</p> <p>Assonance refers to repetition of sounds produced by vowels within a sentence or phrase. In this regard assonance can be understood to be a kind of alliteration. What sets it apart from alliterations is that it is the repetition of only vowel sounds.</p>	<p>Đồng âm nguyên âm</p> <p>Đồng âm nguyên âm là phép lặp lại các âm được tạo ra bởi các nguyên âm trong cùng một cụm từ hoặc cùng câu. Hiểu theo cách này thì đồng âm nguyên âm có thể được hiểu là một dạng điệp âm. Điều khiến trùng âm khác với phép điệp âm là nó chỉ lặp lại các âm của nguyên âm.</p>
<p>Example: “A long song.” The “o” sound is repeated in the last two words of the sentence.</p>	
<p>Asyndeton</p> <p>Asyndeton refers to a practice in literature whereby the author purposely leaves out conjunctions in the sentence, while maintaining the grammatical accuracy of the phrase. Asyndeton as a literary tool helps in shortening up the implied meaning of the entire phrase and presenting it in a succinct form. This compact version helps in creating an immediate impact whereby the reader is instantly attuned to what the writer is trying to convey.</p>	<p>Bỏ liên từ</p> <p>Bỏ liên từ là một thủ pháp trong văn học, theo đó tác giả cố tình bỏ đi các liên từ trong câu nhưng vẫn giữ được tính chính xác về cú pháp của cụm từ. Bỏ liên từ là một thủ pháp văn học có tác dụng cô đọng ý cần truyền đạt của cả cụm từ để diễn đạt nó theo cách súc tích nhất. Sự cô đọng đó giúp tạo ra một tác dụng tức thì, đó là độc giả ngay lập tức nhận ra thông điệp tác giả muốn truyền tải.</p>
<p>Example</p> <p>Read, Write, Learn. Watch, Absorb, Understand. Reduce, Reuse, Recycle.</p>	

LITERARY TERMS & DEVICES IN ENGLISH FOR LANGUAGE ARTS

ENGLISH	VIETNAMESE
<p>Authorial Intrusion</p> <p>Authorial Intrusion is used when the author steps away from the text and speaks out to the reader. Authorial intrusion establishes a one-to-one relationship between the writer and the reader where the latter is no longer a secondary player or an indirect audience to the progress of the story but is the main subject of the author's attention.</p>	<p>Sự xen lời của tác giả</p> <p>Sự xen lời của tác giả là trường hợp tác giả bước ra khỏi văn cảnh để nói chuyện với độc giả. Thủ pháp này giúp thiết lập một mối quan hệ trực tiếp giữa tác giả và người đọc, trong đó độc giả sẽ không còn là nhân vật phụ hay một khán giả gián tiếp đứng ngoài tiến trình của câu chuyện nữa mà là đối tượng chính được tác giả tập trung nói chuyện cùng.</p>
<p>Example: In many novels, the protagonist would move away from the stream of the story and speak out to the reader. This technique is often used to reveal some crucial elements of the story to the reader. Used well in <i>Oliver Twist</i> by Charles Dickens.</p>	

<p>Bildungsroman</p> <p><i>Bildungsroman</i> is a popular form of storytelling whereby the author bases the plot on the overall growth of the central character throughout the timeline of the story. As the story progresses, the subject undergoes noticeable mental, physical, social, emotional, moral and often spiritual advanced and strengthening before the readers' eyes.</p>	<p>Bildungsroman (tiểu thuyết nói về sự phát triển đầu đời của một nhân vật)</p> <p><i>Bildungsroman</i> là một hình thức kể chuyện phổ biến, theo đó tác giả tạo ra cốt truyện dựa trên sự phát triển tổng thể của nhân vật trung tâm trong suốt thời gian câu chuyện diễn ra. Theo diễn tiến của truyện, nhân vật trải qua những giai đoạn phát triển và trưởng thành đáng chú ý về tâm trí, thể chất, xã hội, cảm xúc, đạo đức và tâm hồn trước con mắt của độc giả.</p>
<p>Example: Scarlet O'Hara in <i>Gone With the Wind</i> by Margaret Mitchell experiences immense personal growth as she learns the value of friends and hard work under duress, without compromising her own dreams.</p>	

<p>Cacophony</p> <p>A cacophony in literature refers to the use of words and phrases that imply strong, harsh sounds within the phrase. These words have jarring and dissonant sounds that create a disturbing, objectionable atmosphere.</p>	<p>Âm hưởng nghịch tai</p> <p>Âm hưởng nghịch tai trong văn học là hiện tượng sử dụng các từ và cụm từ có âm hưởng mạnh, thô trong cùng một cụm. Những từ này có các âm chói tai và không hòa hợp, tạo ra một không khí khó chịu, phản kháng.</p>
<p>Example: His fingers rapped and pounded the door, and his foot thumped against the yellowing wood.</p>	

<p>Caesura</p> <p>A caesura is a pause within a poetic line that breaks the regularity of the metrical pattern. The purpose of using a caesura is to create a dramatic pause, which has a strong impact.</p>	<p>Ngắt nhịp</p> <p>Ngắt nhịp tức là dừng giữa câu thơ, phá vỡ luật gieo vần thường thấy trong thơ. Mục đích của phép ngắt nhịp là để cho câu thơ bị dừng đột ngột, từ đó tạo hiệu ứng mạnh.</p>
<p>Example: Against the envy of less happier lands, this blessed plot, this earth, this realm, this England. <i>Richard II</i>, Shakespeare</p>	

LITERARY TERMS & DEVICES IN ENGLISH FOR LANGUAGE ARTS

ENGLISH	VIETNAMESE
<p>Characterization</p> <p>Characterization is the process by which the writer reveals the personality of a character. The character can be described directly or indirectly by the author or through the actions, thoughts and speech of the character.</p>	<p>Xây dựng nhân vật</p> <p>Xây dựng nhân vật là quá trình tác giả hé lộ tính cách của nhân vật. Nhân vật có thể được tác giả mô tả trực tiếp hay gián tiếp, hoặc có thể thể hiện tính cách thông qua các hành động, suy nghĩ và phát ngôn của chính nhân vật đó.</p>
<p>Example: “First of all, if we can learn a simple trick, Scout, you’ll get along a lot better with all kinds of folks. You never really understand a person until you consider things from his point of view ... until you climb into his skin and walk around in it.” From this quote from <i>To Kill a Mockingbird</i> by Harper Lee we can see that Atticus Finch (Scout’s father) is a patient and compassionate person who is able to extend his empathy to other members of his community.</p>	

<p>Chiasmus</p> <p>Chiasmus a figure of speech containing two phrases that are parallel but inverted to each other.</p>	<p>Cách đảo đổi</p> <p>Cách đảo đổi là một hình thái tu từ gồm hai cụm từ song song nhưng lại đảo ngược cho nhau.</p>
<p>Example: You can take the patriot out of the country but you cannot take the country out of the patriot.</p>	
<p>Circumlocution</p> <p>Circumlocution is a form of writing wherein the author uses exaggeratedly long and complex sentences in order to convey a meaning that could have been otherwise conveyed through a shorter, much simpler sentence. Circumlocution involves stating an idea or a view in an indirect manner that leaves the reader guessing and grasping at the actual meaning.</p>	<p>Nói lòng vòng</p> <p>Nói lòng vòng là cách viết văn trong đó tác giả sử dụng các câu quá dài và phức tạp để diễn tả một ý nghĩa hoàn toàn có thể truyền đạt được bằng cách sử dụng câu ngắn và đơn giản hơn. Nói lòng vòng tức là đưa ra một quan điểm hoặc ý kiến một cách gián tiếp khiến cho độc giả phải đoán mới hiểu ra được nghĩa thật.</p>
<p>Example: Instead of writing “At 8 pm he arrived for the dinner party,” the author writes: “Around 3 hours after sunset, it was winter at the time; the man arrived for the dinner party.”</p>	

<p>Climax</p> <p>Climax is that particular point in a narrative at which the conflict or tension hits the highest point. Climax is a structural part of a plot and is at times referred to as the crisis. It is a decisive moment or a turning point in a storyline at which the rising action turns around into a falling action. Thus, a climax is the point at which a conflict or crisis reaches its peak that calls for a resolution or denouncement (conclusion).</p>	<p>Cao trào</p> <p>Cao trào là điểm đặc biệt trong truyện trần thuật, tại đó xung đột hoặc sự căng thẳng bị đẩy lên tới đỉnh điểm. Cao trào là một phần trong cấu trúc của truyện và đôi khi được gọi là bước ngoặt. Đó là thời điểm có tính quyết định hoặc bước ngoặt trong một cốt truyện và tại thời điểm đó các hành động đã phát triển lên cao trào bắt đầu thoái trào. Vì vậy cao trào chính là lúc xung đột hay khủng hoảng lên đỉnh điểm khiến người ta phải tìm ra cách giải quyết hoặc mở nút (kết thúc).</p>
<p>Example: In <i>The Heart of Darkness</i> by Joseph Conrad, the narrative reaches its climax when Marlowe starts his journey in his steam boat and his final discovery upon reaching the station and meeting Kurtz. He was shocked to discover that Kurtz had abandoned all norms and morals of his civilization. Following this point in the novel, the mystery surrounding Kurtz is unfolded and the questions in Marlow’s mind find their answers automatically when he sees the real situation.</p>	

LITERARY TERMS & DEVICES IN ENGLISH FOR LANGUAGE ARTS

ENGLISH	VIETNAMESE
<p>Conflict</p> <p>Conflict is used for expressing a resistance the protagonist of the story finds in achieving his aims or dreams. The conflict is a discord that can have external aggressors or can even arise from within the self.</p>	<p>Xung đột</p> <p>Xung đột được dùng để thể hiện các trở ngại mà nhân vật chính trong truyện phải đối mặt trong quá trình hiện thực hóa mục tiêu hoặc giấc mơ của mình. Xung đột chính là sự bất hòa có thể xuất phát từ những kẻ công kích bên ngoài hoặc thậm chí có thể nảy sinh từ trong nội tại.</p>
<p>Example: John tried hard to convince himself that his Hollywood dreams were worth the struggle, but his parents, and his inner voice of reason, failed to agree.</p>	

<p>Connotation</p> <p>Connotations are the associations people make with words that go beyond the literal or dictionary definition. Many words have connotations that create emotions or feelings in the reader.</p>	<p>Nghĩa bao hàm</p> <p>Nghĩa bao hàm là những liên tưởng mà người ta gắn với ngôn từ, thường là không phụ thuộc vào nghĩa đen hoặc nghĩa từ điển. Nhiều từ có nghĩa bao hàm giúp tạo ra cảm xúc hoặc tình cảm nơi độc giả.</p>
<p>Example: “And once again, the autumn leaves were falling.” This phrase uses “autumn” to signify that something is coming to an end.</p>	

<p>Consonance</p> <p>Consonance refers to the repetition of sounds in quick succession produced by consonants within a sentence or phrase. The repetitive sound is often found at the end of a word. Consonance is the opposite of assonance, which implies repetitive usage of vowel sounds.</p>	<p>Đồng âm phụ âm</p> <p>Đồng âm phụ âm là phép lặp lại liên tục các âm được tạo ra bởi các phụ âm trong cùng một cụm từ hoặc cùng câu. Các âm được lặp lại thường là các âm cuối trong một từ. Đồng âm phụ âm ngược lại với đồng âm nguyên âm vì đồng âm nguyên âm lặp lại các âm nguyên âm.</p>
<p>Example: He struck a streak of stunted luck.</p>	

<p>Denotation</p> <p>Denotation refers to the use of the dictionary definition or literal meaning of a word.</p>	<p>Nghĩa đen</p> <p>Nghĩa đen là nghĩa từ điển hoặc nghĩa gốc của một từ.</p>
<p>Example: “They built a house.”</p> <p>In this sentence, “house” is meant literally as in a building where a family lives. If the word "home" was used instead in the sentence in place of "house", the meaning would not be as literal as there are many emotions associated with the word "home" beyond simply the structure where people live.</p>	

LITERARY TERMS & DEVICES IN ENGLISH FOR LANGUAGE ARTS

ENGLISH	VIETNAMESE
<p>Deus ex Machina</p> <p>Deus ex Machina refers to the incidence where an implausible concept of character is brought into the story in order to resolve the conflict in the story and to bring about a pleasing solution. The use of Deus ex Machina is not recommended as it is seen to be the mark of a poor plot that the writer needs to resort to random, insupportable and unbelievable twists and turns to reach the end of the story.</p>	<p>Deus ex Machina (nhân vật thần thánh)</p> <p>Deus ex Machina muốn nói tới cảnh huống tác giả đưa vào cốt truyện một nhân vật không hợp lý cốt để giải quyết xung đột trong truyện rồi từ đó đưa ra một giải pháp dễ chịu. Người ta không khuyến khích việc sử dụng thủ pháp Deus ex Machina vì đó sẽ được coi như xác nhận rằng câu chuyện đó có cốt truyện kém nên để kết thúc câu chuyện tác giả đành phải tìm một giải pháp tình thế đầy các uẩn khúc khó tin và vô căn cứ.</p>
<p>Example: In <i>Lord of the Flies</i> by William Golding, stranded on a deserted island after a plane crash, a group of children have gone savage and are burning down the island. There seems to be no chance of rescue. However, a naval officer suddenly appears from out of nowhere and saves them. Thus the appearance of the officer is necessary to save the children from the impending disaster that they have created.</p>	

<p>Diction</p> <p>Diction is the distinctive tone or tenor of an author's writings. Diction is not just a writer's choice of words, it can include the mood, attitude, dialect and style of writing. Diction is usually judged with reference to the prevailing standards of proper writing and speech and is seen as the mark of quality of the writing. It is also understood as the selection of certain words or phrases that become peculiar to a writer.</p>	<p>Văn phong</p> <p>Văn phong là giọng văn hoặc tinh thần viết truyện mang nét riêng của một tác giả. Văn phong không chỉ liên quan đến sự lựa chọn ngôn từ của tác giả mà còn bao gồm cả tinh thần, thái độ, việc sử dụng phương ngữ và phong cách viết. Văn phong thường được đánh giá dựa trên các quy chuẩn hiện hành về cách viết và diễn ngôn, đồng thời được xem là tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của tác phẩm. Văn phong cũng được hiểu là sự lựa chọn ngôn từ theo cách riêng của tác giả.</p>
<p>Example: Certain writers in the modern day and age use archaic terms such as “thy”, “thee” and “wherefore” to imbue a Shakespearean mood to their work.</p>	

<p>Doppelganger</p> <p>Doppelganger is derived from German and literally translates into "double walker." It refers to a character in the story that is actually a counterfeit or a copy of a genuine character. Doppelgangers of the main characters usually bear the ability to impersonate the original but have vastly different spirits and intentions. The doppelganger might have a different appearance that allows it to fool other unsuspecting characters.</p>	<p>Doppelganger (kẻ song trùng)</p> <p>Doppelganger có nguồn gốc từ tiếng Đức và thường được dịch sát nghĩa là “kẻ song trùng”. Từ này dùng để chỉ một nhân vật trong truyện mà thực chất là bản sao của nhân vật thật. Kẻ song trùng của các nhân vật chính thường có khả năng giả mạo nhân vật gốc nhưng lại có những tinh thần và chủ đích vô cùng khác nhau. Kẻ song trùng cũng có thể có vẻ ngoài khác để có thể lừa những nhân vật nhẹ dạ cả tin.</p>
<p>Example: The idea of getting revenge is put in Hamlet's mind by the apparition of his father who tells him that he was murdered. The use of a doppelganger helps Shakespeare to set up the plot of Hamlet that revolves around the theme of revenge.</p>	

<p>Ekphrastic</p> <p>Ekphrastic refers to a form of writing, mostly poetry, wherein the author describes another work of art, usually visual. It is used to convey the deeper symbolism of the corporeal art form by means of a separate medium.</p>	<p>Ekphrastic</p> <p>Ekphrastic nói tới một thể loại sáng tác, hầu hết là thi ca, mà ở đó tác giả miêu tả một tác phẩm nghệ thuật khác, thường là hội họa. Hình thức này được sử dụng để truyền tải những ý nghĩa sâu sắc hơn của một tác phẩm nghệ thuật cụ thể nào đó thông qua một phương tiện trung gian.</p>
<p>Example: A photograph of an empty landscape could transmit images of desolation, abandonment and great loss.</p>	

LITERARY TERMS & DEVICES IN ENGLISH FOR LANGUAGE ARTS

ENGLISH	VIETNAMESE
<p>Epilogue</p> <p>The epilogue is a literary device that acts as an afterword at the conclusion of a literary work. The purpose of an epilogue can be to add a little insight into the plot, theme, or character/s. Epilogues can be written in a number of ways: the same narrative style in the story is continued, other times one of the characters might take up the narrative, or a single character can address the audience directly.</p>	<p>Lời kết</p> <p>Lời kết là một thủ pháp văn học có tác dụng như một lời cuối ở phần kết của một tác phẩm văn học. Lời kết có thể được sử dụng để cung cấp thêm cho người đọc chút thông tin về cốt truyện, chủ đề hoặc các nhân vật. Có nhiều cách để viết lời kết: theo cách tiếp tục thuật truyện như câu chuyện vẫn diễn ra, hoặc một trong số các nhân vật có thể đảm nhận vai trò thuật truyện, hoặc một nhân vật nào đó có thể trò chuyện trực tiếp với độc giả.</p>
<p>Example: In a remarkable moment at the end of <i>The Tempest</i>, Shakespeare's wizard Prospero addresses the audience directly, breaking down the boundaries of the play. He informs them that the play is over, his powers are gone, and thus his escape from the play's island setting depends on their applause and that they, in effect, get to decide his fate.</p>	

<p>Epithet</p> <p>An epithet is usually used to add an attribute to a person or place's original name. These descriptive words and phrases can be used to enhance the persona of real and fictitious people, divinities, places and objects.</p>	<p>Tính ngữ</p> <p>Tính ngữ thường được dùng để thể hiện thuộc tính của một người hay địa điểm nào đó bằng cách đặt thêm tính ngữ cạnh tên riêng. Những ngôn từ miêu tả này có thể dùng để tăng thêm nét cá tính cho những nhân vật có thật hoặc hư cấu, các vị thần thánh, nơi chốn và vật thể.</p>
<p>Example: "Alexander the Great" is the epithet commonly used to refer to Alexander III of Macedonia. He is known as "the great" both for his military genius and his diplomatic skills in handling the various populaces of the regions he conquered.</p>	

<p>Essay</p> <p>An essay is a short form of literary composition based on a single subject matter, and often gives the personal opinion of an author. A famous English essayist Aldous Huxley defines essays as, "a literary device for saying almost everything about almost anything."</p>	<p>Bài luận</p> <p>Bài luận là một dạng viết văn ngắn về một đề tài cụ thể nào đó, thường thể hiện quan điểm riêng của tác giả. Nhà viết luận nổi tiếng người Anh Aldous Huxley định nghĩa bài luận là một "thủ pháp văn học để thể hiện hầu hết những hiểu biết về hầu hết mọi thứ trên đời."</p>
<p>Example: "It was one place I had been looking forward to visiting while in Nigeria ... The place is unique in the Yoruba religion, and that intrigued me ... As I passed through the gates I heard a squeaky voice. A diminutive middle-aged man came out from behind the trees — the caretaker. He worked a toothbrush-sized stick around in his mouth, digging into the crevices between algae'd stubs of teeth. He was barefoot; he wore a blue batik shirt known as a <i>buba</i>, baggy purple trousers, and an embroidered skullcap. I asked him if he would show me around the shrine. Motioning me to follow, he spat out the results of his stick work and set off down the trail." <i>The Sacred Grove of Oshogbo</i> by Jeffrey Taylor.</p>	

LITERARY TERMS & DEVICES IN ENGLISH FOR LANGUAGE ARTS

ENGLISH	VIETNAMESE
<p>Euphemism</p> <p>The term euphemism is used to refer to the practice of using a comparatively milder or less abrasive form of a negative description instead of its original form. This device is used when writing about matters such as sex, violence, death, crimes and "embarrassing" matters. The purpose of euphemisms is to substitute unpleasant and severe words with more polite words to mask the harshness. The use of euphemisms is sometimes manipulated to lend a touch of exaggeration or irony in satirical writing.</p>	<p>Uyển ngữ</p> <p>Thuật ngữ uyển ngữ được dùng để nói tới việc dùng những hình thức ngôn ngữ bớt gai góc, tương đối nhẹ nhàng để thay cho kiểu miêu tả tiêu cực ban đầu. Thủ pháp này được dùng khi viết về các vấn đề như tình dục, bạo lực, cái chết, tội phạm và các vấn đề khác dễ khiến người ta "ngại ngùng". Mục đích của uyển ngữ là thay thế những lời nói khó nghe và nặng nề bằng những ngôn từ lịch sự hơn để giảm bớt sự thô ráp. Việc sử dụng uyển ngữ đôi khi được thực hiện khéo léo để thêm một chút cường điệu hoặc mĩa mai vào thể loại văn học châm biếm.</p>
<p>Example: When a person dies, people will say "he/she <i>passed away</i>".</p>	

<p>Fable</p> <p>Fable is a literary device which can be defined as a concise and brief story intended to provide a moral lesson at the end. In literature, it is described as a didactic lesson given through some sort of animal story. In prose and verse, a fable is described through plants, animals, forces of nature and inanimate objects by giving them human attributes wherein they demonstrate a moral lesson at the end.</p>	<p>Truyện ngụ ngôn</p> <p>Truyện ngụ ngôn là một dạng văn học được định nghĩa là kiểu truyện ngắn gọn súc tích nhằm đưa ra một bài học về đạo đức ở cuối truyện. Trong văn học, truyện ngụ ngôn được miêu tả là một bài học có tính giáo dục được dựng lên thông qua một dạng truyện nói về loài vật. Trong văn xuôi và thơ ca, truyện ngụ ngôn được dựng lên thông qua hình ảnh cây cối, loài vật hoặc sức mạnh của thiên nhiên cùng các vật vô tri vô giác rồi gán cho chúng những thuộc tính của loài người, từ đó đưa ra những bài học đạo đức ở cuối truyện.</p>
<p>Example: A passage from <i>The Fox and the Crow</i> from Aesop's Fables:</p> <p>"A crow was sitting on a branch of a tree with a piece of cheese in her beak when a fox observed her and set his wits to work to discover some way of getting the cheese. "Coming and standing under the tree he looked up and said, 'What a noble bird I see above me! Her beauty is without equal. Down came the cheese and the fox, snatching it up, said, 'You have a voice, madam, I see: what you want is wits...."</p>	

<p>Faulty Parallelism</p> <p>In literature, the term parallelism is used to refer to the practice of placing together similarly structured, related phrases, words or clauses. Parallelism involves placing sentence items in a parallel grammatical format wherein nouns are listed together, specific verb forms are listed together and the like. However, when one fails to follow this parallel structure, it results in faulty parallelism. The failure to maintain a balance in grammatical forms is known as faulty parallelism wherein similar grammatical forms receive dissimilar or unequal weight.</p>	<p>Phạm Lỗi Quy Tắc Song Hành</p> <p>Trong văn học, thuật ngữ song hành được dùng để nói về việc sắp xếp cạnh nhau các cụm từ, mệnh đề hoặc ngôn từ có cấu trúc tương tự và liên quan nhau. Phép song hành có nghĩa là sắp xếp các thành phần trong câu song hành về cấu trúc ngữ pháp, theo đó các danh từ được xếp gần nhau, các dạng động từ cụ thể được đặt cạnh nhau, v.v... Tuy nhiên, khi ai đó không tạo ra được các cấu trúc song hành thì sẽ phạm lỗi quy tắc song hành. Việc không đảm bảo sự cân bằng trong các cấu trúc ngữ pháp thì sẽ bị coi là phạm lỗi về quy tắc song hành, tức là các cấu trúc ngữ pháp tương tự nhau lại không được xử lý giống như nhau.</p>
<p>Example: Parallelism: She likes to talk but not to listen. Faulty Parallelism: She likes talking but not to listen.</p>	

LITERARY TERMS & DEVICES IN ENGLISH FOR LANGUAGE ARTS

ENGLISH	VIETNAMESE
<p>Flashback</p> <p>Flashback is a literary device wherein the author depicts the occurrence of specific events to the reader which have taken place before the present time the narration is following, or events that have happened before the events that are currently unfolding in the story. Flashback devices that are commonly used are past narratives by characters, depictions and references of dreams and memories and a sub device known as authorial sovereignty wherein the author directly chooses to refer to a past occurrence by bringing it up in a straightforward manner.</p>	<p>Cảnh hồi tưởng</p> <p>Cảnh hồi tưởng là một thủ pháp văn học theo đó tác giả miêu tả lại cho người đọc các sự kiện cụ thể đã xảy ra trước thời điểm hiện tại của câu chuyện đang được trần thuật, hoặc đã xảy ra trước các sự kiện hiện đang dần hé lộ trong câu chuyện. Một số hình thức hồi tưởng phổ biến bao gồm việc nhân vật thuật lại các sự kiện đã xảy ra trước đó, miêu tả hay gợi nhớ lại các cảnh trong giấc mơ hoặc ký ức của nhân vật, và cũng có một thủ pháp phụ được biết đến với cái tên authorial sovereignty (tác giả toàn quyền), theo đó nhà văn gợi nhớ lại một chuyện đã xảy ra trong quá khứ bằng cách thuật lại trực tiếp.</p>
<p>Example: In <i>Wuthering Heights</i> by Emily Bronte, Cathy is dead. Mr. Lockwood sees Cathy's name written all over the windowsill and then has a vexing dream about her. When he talks about the dream to Heathcliff, Heathcliff becomes too distressed. Mr. Lockwood wants to know why the mention of Cathy upsets him. The flashbacks are means to show the love that Heathcliff and Cathy had for each other.</p>	
<p>Foil</p> <p>A foil is another character in a story who contrasts with the main character, usually to highlight one of their attributes.</p>	<p>Nhân vật lá</p> <p>Nhân vật lá là một nhân vật khác trong truyện tương phản với nhân vật chính, thường để làm nổi bật một trong những thuộc tính của nhân vật đó.</p>
<p>Example: In the popular book series, <i>Harry Potter</i>, the character of Hogwarts principal Albus Dumbledore, who portrays "good", is constantly shown to believe in the power of true love (of all forms and types) and is portrayed as a strong, benevolent and positive character. On the other hand, the antagonist Lord Voldemort, who depicts the evil and "bad" in the series, is constantly shown to mock and disbelieve the sentiment of love and think of it as a foolish indulgence.</p>	
<p>Foreshadowing</p> <p>Foreshadowing refers to the use of indicative words or phrases that set the stage for a story to unfold and give the reader an indication of something that is going to happen without revealing the story or spoiling the suspense. Foreshadowing is used to suggest an upcoming outcome to the story.</p>	<p>Phục bút</p> <p>Phục bút là việc sử dụng các ngôn từ biểu thị tạo nền móng cho câu chuyện dần hé lộ và báo trước cho độc giả biết rằng sắp có chuyện gì đó xảy ra nhưng không tiết lộ câu chuyện đó là gì hoặc làm mất đi sự hồi hộp. Phục bút được dùng để gợi ý về một kết cục sắp diễn ra trong câu chuyện.</p>
<p>Example: "He had no idea of the disastrous chain of events to follow".</p> <p>In this sentence, while the protagonist is clueless of further developments, the reader learns that something disastrous and problematic is about to happen to the protagonist.</p>	
<p>Genre</p> <p>Genre means the type of art, literature or music characterized by a specific form, content and style. For example, literature has four main genres: poetry, drama, fiction and non-fiction. All of these genres have particular features and functions that distinguish them from one another. Hence, it is necessary on the part of readers to know which genre they are reading in order to understand the message being conveyed.</p>	<p>Thể loại</p> <p>Thể loại có nghĩa là một loại hình nghệ thuật, văn học hoặc âm nhạc có những đặc điểm riêng được tạo ra bởi cách thức biểu đạt, nội dung và phong cách. Ví dụ, văn học được chia ra làm bốn thể loại chính: thi ca, kịch, truyện hư cấu và truyện thật. Tất cả các thể loại đều có đặc điểm và chức năng riêng giúp phân biệt chúng với những thể loại khác. Vì vậy, về phía độc giả thì cần phải biết mình đang đọc thể loại nào để hiểu được thông điệp cần truyền tải.</p>
<p>Example: Genre includes works such as comedy, folktales, romance, horror, tragedy, adventure, suspense, science fiction, novels, historical novel, short story, and more.</p>	

LITERARY TERMS & DEVICES IN ENGLISH FOR LANGUAGE ARTS

ENGLISH	VIETNAMESE
<p>Hubris</p> <p>Hubris (also hybris) is a negative term implying both arrogance, excessive self-pride or self-confidence. Hubris often indicates being out of touch with reality and overestimating one's own competence or capabilities. Hubris is generally considered the "tragic flaw" of the protagonist that leads to his/her downfall.</p>	<p>Ngạo mạn</p> <p>Ngạo mạn là cụm từ mang tính tiêu cực, ngụ ý nói về thái độ kiêu căng, tự hào bản thân và tự tin quá mức. Ngạo mạn thường được dùng để chỉ trạng thái tách mình ra khỏi thực tế và đánh giá quá cao năng lực hoặc khả năng của mình. Ngạo mạn thường được coi là "khuyết điểm chết người" của nhân vật chính và chính điều đó dẫn đến sự sụp đổ của anh/cô ta.</p>
<p>Example: In <i>Macbeth</i> by William Shakespeare, the protagonist, overfilled with ambition and arrogance, allows his hubris to think he would be able to kill the valiant Duncan without penalty so he can claim the throne of Scotland for himself. Obviously murder is highly frowned upon, so this eventually leads to Macbeth's demise.</p>	

<p>Hyperbaton</p> <p>A hyperbaton is a literary device wherein the author plays with the regular positioning of words and phrases and creates a differently structured sentence to convey the same meaning. It is said that by using a hyperbaton, words or phrases overstep their conventional placements and result in a more complex and intriguing sentence structure.</p>	<p>Phép đảo từ</p> <p>Phép đảo từ là một thủ pháp văn học theo đó tác giả thay đổi các vị trí thông thường của ngôn từ để tạo ra một câu có cấu trúc mới lạ mà vẫn truyền tải cùng một ý nghĩa. Người ta cho rằng bằng việc sử dụng phép đảo từ, các từ và cụm từ có thể thoát ra khỏi vị trí thông thường và nhờ đó câu sẽ có cấu trúc câu phức tạp và hấp dẫn hơn.</p>
<p>Example: "Alone he walked on the cold, lonely roads". This sentence is a variation of the more conventional: "He walked alone on the cold, lonely roads".</p>	

<p>Hyperbole</p> <p>A hyperbole is when the author uses specific words and phrases that exaggerate and overemphasize the basic crux of the statement in order to produce a grander, more noticeable effect. The purpose of hyperbole is to create a larger-than-life effect and overly stress a specific point. Such sentences usually convey an action or sentiment that is generally not practically realistically possible or plausible but helps emphasize an emotion.</p>	<p>Phép ngoa dụ</p> <p>Phép ngoa dụ là khi tác giả sử dụng các từ và cụm từ cụ thể có tác dụng phóng đại và cường điệu hóa nội dung cơ bản của câu nhằm gây ấn tượng to lớn, hấp dẫn hơn. Mục đích của ngoa dụ là để tạo ra một hình ảnh lớn hơn so với sự thật và để nhấn mạnh quá mức một điểm cụ thể nào đó. Những câu như vậy thường diễn tả một hành động hoặc cảm nghĩ nói chung là không thực tế nhưng lại có tác dụng nhấn mạnh một xúc cảm nào đó.</p>
<p>Example: "I'm so sleepy I might fall asleep standing here."</p>	

<p>Imagery</p> <p>Imagery is when the author uses words and phrases to create mental images for the reader. Imagery helps the reader to visualize more realistically the author's writings. Imagery uses metaphors, allusions, descriptive words and similes in order to awaken the readers' sensory perceptions. It is not limited to only visual sensations, but also refers to igniting kinesthetic, olfactory, tactile, gustatory, thermal and auditory sensations as well.</p>	<p>Ngôn ngữ hình tượng</p> <p>Ngôn ngữ hình tượng là khi tác giả dùng các từ và cụm từ để tạo ra hình ảnh trong tâm trí người đọc. Ngôn ngữ hình tượng giúp người đọc có thể hình dung cụ thể hơn về câu chuyện của tác giả. Ngôn ngữ hình tượng bao gồm ẩn dụ, bóng gió, các ngôn từ có tính miêu tả và phép ví von nhằm đánh thức các giác quan của độc giả. Ngôn ngữ hình tượng không chỉ liên quan tới thị giác mà còn bao gồm cả cảm giác vận động, khứu giác, xúc giác, vị giác, thính giác và cảm giác về nhiệt.</p>
<p>Example: The gushing brook stole its way down the lush green mountains, dotted with tiny flowers in a riot of colors and trees coming alive with gaily chirping birds.</p>	

LITERARY TERMS & DEVICES IN ENGLISH FOR LANGUAGE ARTS

ENGLISH	VIETNAMESE
<p>Internal Rhyme</p> <p>Internal rhyme is a practice of forming a rhyme in only one single line of verse. An internal rhyme is also known as the middle rhyme because it is typically constructed in the middle of a line to rhyme with the bit at the end of the same metrical line.</p>	<p>Gieo vần giữa</p> <p>Gieo vần giữa là cách tạo vần ở duy nhất một dòng thơ. Thủ pháp này được gọi là gieo vần giữa bởi vì cấu trúc điển hình của gieo vần giữa là làm sao cho từ giữa của câu vần với từ cuối của cùng câu thơ đó.</p>
<p>Example: The line from the famed poem <i>Ancient Mariner</i>, "We were the first that ever burst".</p>	

<p>Inversion</p> <p>Inversion refers to the practice of changing the conventional placement of words for the purpose of laying emphasis. This literary device is more prevalent in poetry than prose because it helps to arrange the poem in a manner that catches the attention of the reader, not only with its content but also with its physical appearance as a result of the peculiar structure.</p>	<p>Đảo ngữ</p> <p>Đảo ngữ là việc thay đổi trật tự thông thường của các từ ngữ trong câu với mục đích nhấn mạnh. Thủ pháp này phổ biến trong thơ nhiều hơn văn xuôi bởi vì nó giúp tác giả sắp xếp bài thơ sao cho thu hút được sự chú ý của độc giả, không những vì nội dung thơ mà còn vì hình thức của bài thơ có cấu trúc mới lạ.</p>
<p>Example: In <i>Paradise Lost</i>, Milton wrote: "Of man's first disobedience, and the fruit of that forbidden tree, whose mortal taste brought death into the world, and all our woe, with loss of Eden, till one greater man restore us, and regain the blissful seat. Sing Heav'nly Muse..."</p>	

<p>Irony</p> <p>Irony refers to playing around with words such that the meaning implied by a sentence or word is actually different from the literal meaning. Often irony is used to suggest the stark contrast of the literal meaning. The deeper, real layer of significance is revealed not by the words themselves but the situation and the context in which they are placed.</p>	<p>Mĩa mai</p> <p>Mĩa mai tức là thủ pháp chơi chữ sao cho nghĩa ẩn trong câu hoặc từ khác so với nghĩa đen. Thường thì người ta dùng ngôn ngữ mỉa mai để làm nổi bật sự khác biệt rõ nét với nghĩa đen. Tầng lớp ý nghĩa thực sự, sâu hơn sẽ được hé lộ, không phải là bằng chính ngôn từ đó mà bằng tình huống và ngữ cảnh mà ngôn từ được sử dụng.</p>
<p>Example: Sentence: "Oh! What fine luck I have!"</p> <p>This sentence on the surface conveys that the speaker is happy with their luck but actually what they mean is that they are extremely unhappy and dissatisfied with their bad luck.</p>	

<p>Juxtaposition</p> <p>Juxtaposition is when the author places a person, concept, place, idea or theme parallel to another. The purpose of juxtaposing two directly or indirectly related entities close together is to highlight the contrast between the two and compare them. This literary device is usually used for etching out a character in detail, creating suspense or lending a rhetorical effect.</p>	<p>Tiếp dẫn bên nhau</p> <p>Tiếp dẫn bên nhau là khi tác giả đặt một người, một khái niệm, địa điểm, ý tưởng hoặc chủ đề song song với một đối trọng khác. Mục đích của việc trực tiếp hay gián tiếp để hai thực thể có liên đới tới nhau được tiếp dẫn bên nhau như vậy là để làm nổi bật sự tương phản giữa hai thực thể đó và so sánh chúng. Thủ pháp văn học này thường được sử dụng để làm sắc nét nhân vật, tạo sự hồi hộp hoặc gây tác dụng tu từ.</p>
<p>Example: In <i>Paradise Lost</i>, Milton has used juxtaposition to draw a parallel between the two protagonists, Satan and God, who he discusses by placing their traits in comparison with one another to highlight their differences.</p>	

LITERARY TERMS & DEVICES IN ENGLISH FOR LANGUAGE ARTS

ENGLISH	VIETNAMESE
<p>Litotes</p> <p>Litotes are a literary term that uses an understated statement of an affirmative by using a negative description. Litotes are sometimes called an ironical understatement and/or an avoidance of a truth which can be either positive or negative.</p>	<p>Khiêm dụ</p> <p>Khiêm dụ là một thuật ngữ văn học dùng để chỉ hình thức thay cách nói khẳng định bằng cách nói phủ định về cùng một thông điệp để giảm nhẹ ảnh hưởng của phát ngôn. Khiêm dụ đôi khi được gọi là nói giảm nhẹ có tính mỉa mai và/hoặc tránh nói sự thật vốn có thể tích cực cũng có thể tiêu cực.</p>
<p>Example: Common examples: "I'm not feeling bad," or "he's definitely not a rocket scientist." The actual meanings are: "I am feeling well," and "he is not smart."</p>	

<p>Malapropism</p> <p>Malapropism refers to the practice of misusing words by substituting them with similar sounding words that have different, often unconnected meanings, and thus creating a situation of confusion, misunderstanding and amusement. Malapropism is used to convey that the speaker is flustered, bothered, unaware or confused and as a result cannot employ proper diction. A trick to using malapropism is to ensure that the two words (the original and the substitute) sound similar enough for the reader to catch onto the intended switch and find humor in the result.</p>	<p>Dùng sai nghĩa</p> <p>Thủ pháp dùng sai nghĩa là trường hợp cố ý sử dụng sai ngôn từ khi thay thế những ngôn từ đó bằng từ có cùng âm nhưng khác nghĩa, mà thường là nghĩa không liên quan, và vì vậy tạo ra tình huống gây lúng túng, hiểu lầm và buồn cười. Thủ pháp này được dùng để thể hiện rằng nhân vật bị bối rối, làm phiền, không nhận thức được vấn đề hoặc lúng túng và vì thế không thể có cách diễn đạt chuẩn. Muốn sử dụng thành công thủ pháp này, tác giả phải đảm bảo rằng hai từ (từ gốc và từ thay thế) có âm đủ giống nhau để độc giả có thể vỡ lẽ ra hai từ bị đổi cho nhau và rồi cảm thấy buồn cười.</p>
<p>Example: In the play <i>Much Ado About Nothing</i>, playwright William Shakespeare's character Dogberry says, "Our watch, sir, have indeed comprehended two auspicious persons." Instead, what the character means to say is "'Our watch, sir, have indeed apprehended two suspicious persons."</p>	

<p>Metaphor</p> <p>A metaphor refers to a meaning or identity ascribed to one subject by way of another. In a metaphor, one subject is implied to be another so as to draw a comparison between their similarities and shared traits. The first subject, which is the focus of the sentence is usually compared to the second subject, which is used to convey a degree of meaning that is used to characterize the first. The purpose of using a metaphor is to take an identity or concept that we understand clearly (second subject) and use it to better understand the lesser known element (the first subject).</p>	<p>Ẩn dụ</p> <p>Ẩn dụ là hiện tượng một ý nghĩa hoặc đặc tính nào đó được gắn với một chủ thể thông qua một chủ thể khác. Trong phép ẩn dụ, một chủ thể nào đó được hiểu ngầm là chủ thể khác nhằm đưa ra phép so sánh về những nét giống và khác nhau. Chủ thể thứ nhất, vốn là trọng tâm của câu, thường được so sánh với chủ thể thứ hai để truyền tải ý nghĩa mô tả các đặc điểm của chủ thể thứ nhất. Mục đích sử dụng ẩn dụ là để lấy một đặc tính hoặc khái niệm mà tất cả chúng ta đều hiểu rõ (là chủ thể thứ hai) và sử dụng nó để hiểu về chủ thể mà chúng ta ít hiểu hơn (là chủ thể thứ nhất).</p>
<p>Example: "Henry was a lion on the battlefield". This sentence suggests that Henry fought so valiantly and bravely that he embodied all the personality traits we attribute to a ferocious lion. This sentence implies that Henry was courageous and fearless, much like the King of the Jungle.</p>	

LITERARY TERMS & DEVICES IN ENGLISH FOR LANGUAGE ARTS

ENGLISH	VIETNAMESE
<p>Metonymy</p> <p>Metonymy refers to the practice of not using the formal word for an object or subject and instead referring to it by using another word that is intricately linked to the formal name or word. It is the practice of substituting the main word with a word that is closely linked to it.</p>	<p>Phép hoán dụ</p> <p>Phép hoán dụ nói về việc không sử dụng từ thường được dùng để tả một vật thể hay chủ thể nào đó, mà thay vào đó người ta nhắc tới nó bằng cách sử dụng một từ khác mà ai cũng hiểu là gắn kết với cái tên hoặc từ gốc đó. Đó là kiểu thay thế từ gốc bằng một từ có mối liên hệ chặt chẽ với nó.</p>
<p>Example: When we use the name "Washington, D.C." we are talking about the political capital of the United States because all the significant political institutions such as the White House, Supreme Court, the Capitol and many more are located there. The phrase "Washington D.C." is a metonymy for the government of the United States.</p>	

<p>Mood</p> <p>Mood refers to a definitive stance the author adopts in shaping a specific emotional perspective towards the subject of the literary work. It refers to the mental and emotional disposition of the author toward the subject, which in turn lends a particular character or atmosphere to the work. The final tone achieved is instrumental in evoking specific, appropriate responses from the reader.</p>	<p>Tình thần</p> <p>Tình thần nói về một góc nhìn mà tác giả áp dụng khi hình thành nên một cảm quan cụ thể đối với chủ thể của tác phẩm văn học. Thuật ngữ này nói về thái độ tâm lý và cảm xúc của tác giả đối với chủ thể trong tác phẩm, mà chính thái độ này sẽ tạo nét đặc sắc hoặc không khí cho tác phẩm. Cuối cùng tác giả hình thành một giọng văn có tác dụng gọi lên những phản ứng cụ thể, hợp tình hợp lý từ phía độc giả.</p>
<p>Example: In <i>Love Story</i> by Erich Segal the relationship of the two protagonists is handled with such beauty, delicateness and sensitivity that the reader is compelled to feel the trials and tribulations of the characters.</p>	

<p>Motif</p> <p>Motif is any element, subject, idea or concept that is constantly present throughout the entire piece of literature. Using a motif refers to the repetition of a specific theme dominating the literary work. Motifs are very noticeable and play a significant role in defining the nature of the story, the course of events and the very fabric of the literary piece.</p>	<p>Chủ đề xuyên suốt</p> <p>Chủ đề xuyên suốt là bất kỳ nhân tố, chủ đề, ý tưởng hoặc khái niệm nào được trình bày liên tục trong toàn bộ tác phẩm văn học. Khi sử dụng chủ đề xuyên suốt, tác giả nhắc đi nhắc lại một chủ đề cụ thể chạy dài toàn bộ tác phẩm văn học. Chủ đề xuyên suốt thường rất dễ nhận ra và có vai trò quan trọng trong việc xác định bản chất của câu chuyện, dòng sự kiện và kết cấu cơ bản của tác phẩm văn học đó.</p>
<p>Example: In many famed fairytales, a common motif is of a handsome prince who falls in love with a damsel in distress and the two being bothered by a wicked step mother, evil witch or beast and finally conquering all to live happily ever after.</p>	

LITERARY TERMS & DEVICES IN ENGLISH FOR LANGUAGE ARTS

ENGLISH	VIETNAMESE
<p>Narrative</p> <p>A narrative or story is told by a narrator who may be a direct part of that experience and often shares the experience as a first-person narrator. Sometimes the author may only observe the events as a third-person narrator and gives his/her final pronouncement. A narrative consists of a set of events, recounted in a process of narration, in which the events are selected and arranged in a particular order.</p>	<p>Thể loại trần thuật</p> <p>Trần thuật là loại truyện được một người nào đó thuật lại cho độc giả. Người thuật lại có thể là người tham gia trực tiếp và chia sẻ về một trải nghiệm của mình với tư cách là người thuật chuyện ở ngôi thứ nhất. Cũng có lúc người thuật lại chỉ quan sát các sự kiện và thuật lại truyện ở ngôi thứ ba, sau đó đưa ra nhận xét cuối cùng của chính mình. Thể loại trần thuật bao gồm một chuỗi sự kiện được kể lại chi tiết dưới dạng thuật lại, trong đó các sự kiện được lựa chọn và sắp xếp theo một trình tự nào đó.</p>
<p>Example: <i>Animal Farm</i> by George Orwell is a modern narrative that aims at extending a writer's political views. It is a form of narrative known as a political satire. It uses animals on a farm to describe the overthrow of the last of the Russian Tsar Nicholas II and the Communist Revolution of Russia before WW II. The actions of the animals on the farm are used to expose the greed and corruption of the Revolution. It also describes how powerful people can change the ideology of a society.</p>	
<p>Negative Capability</p> <p>Negative Capability is a concept promoted by poet John Keats, who was of the opinion that literary achievers, especially poets, should be able to come to terms with the fact that some matters might have to be left unsolved and uncertain. Keats was of the opinion that some certainties were best left open to the imagination and that the elements of doubt and ambiguity added romanticism and speciality to a concept.</p>	<p>Khả năng chấp nhận sự mơ hồ</p> <p>Khả năng chấp nhận sự mơ hồ là một khái niệm được nhà thơ John Keats đưa ra dựa trên quan điểm cho rằng những người thành công trong lĩnh vực văn học, đặc biệt là các nhà thơ, nên chấp nhận một sự thực rằng có một số vấn đề không có câu trả lời chắc chắn và không thể giải quyết được. Keats tin rằng tốt nhất nên để ngỏ một số điều tưởng như là chắc chắn cho người khác thỏa sức tưởng tượng, và rằng các nhân tố gây nghi ngờ hoặc lưỡng nghĩa sẽ làm cho một khái niệm nào đó trở nên lãng mạn và đặc sắc hơn.</p>
<p>Example: The best reference of the use of negative capability in literature would be of Keats' own works, especially poems such as <i>Ode on a Grecian Urn</i> and <i>Ode to a Nightingale</i>.</p>	
<p>Nemesis</p> <p>The use of a nemesis refers to a situation of poetic justice wherein the positive characters are rewarded and the negative characters are penalized. The word also sometimes refers to the character or medium by which this justice is brought about. In Greek mythology, Nemesis is the goddess of divine retribution.</p>	<p>Luật báo ứng</p> <p>Việc sử dụng luật báo ứng có nghĩa là dựng lên các tình huống trong đó công lý được thực thi, nhân vật tốt được đền đáp còn kẻ xấu phải trả giá. Thuật ngữ này đôi khi cũng được dùng để nhắc tới một nhân vật hoặc một phương tiện trung gian mà qua đó công lý được thực hiện. Trong thần thoại Hy Lạp, Nemesis là tên của nữ thần báo ứng.</p>
<p>Example: In the popular book series <i>Harry Potter</i>, the protagonist Harry Potter is the nemesis of the evil Lord Voldemort.</p>	

LITERARY TERMS & DEVICES IN ENGLISH FOR LANGUAGE ARTS

ENGLISH	VIETNAMESE
<p>Novel</p> <p>The term novel is applied to a great variety of writings that have in common only the attribute of being extended works of fiction written in prose. As an extended narrative, the novel is distinguished from the short story and from the novelette or novella. Its magnitude permits a greater variety of characters, greater complication of character and motives than do the shorter, more concentrated modes. Novels may have any kind of plot form: tragic, comic, satire, drama, romance, melodrama, historical, science fiction, fantasy, crime, mystery, horror, tragic-comedy and many others.</p> <p>Example : <i>To Kill a Mockingbird</i> by Harper Lee</p>	<p>Tiểu thuyết</p> <p>Thuật ngữ tiểu thuyết được dùng để chỉ rất nhiều thể loại văn khác nhau có đúng một điểm chung duy nhất, đó là tất cả đều là tác phẩm hư cấu dài dưới dạng văn xuôi. Tiểu thuyết được phân biệt khác so với truyện ngắn và tiểu thuyết ngắn ở chỗ nó được viết rất dài. Với độ dài như vậy, truyện có các nhân vật đa dạng hơn với những tính nét và động cơ phức tạp hơn nhiều so với loại truyện ngắn và cô đọng hơn. Cốt truyện của tiểu thuyết có thể theo bất kỳ hình thức nào: bi kịch, hài kịch, châm biếm, tình cảm tâm lý, lãng mạn, kịch mê lô, lịch sử, khoa học viễn tưởng, giả tưởng, tội phạm, trinh thám, rừng rợn, bi hài kịch và nhiều thể loại khác nữa.</p>
<p>Onomatopoeia</p> <p>Onomatopoeia refers to words whose very sound is very close to the sound they are meant to depict. In other words, it refers to sound words whose pronunciation is similar to the actual sound they represent.</p>	<p>Từ tượng thanh</p> <p>Từ tượng thanh là những từ có âm thanh gần giống với những âm thanh mà từ đó miêu tả. Nói một cách khác, nó là những từ miêu tả âm thanh có phát âm giống như âm thanh của vật mà nó biểu đạt.</p>
<p>Example: Words such as grunt, huff, buzz, fizz, hiss, crackle, and snap are words whose pronunciation sounds very similar to the actual sounds these words represent.</p>	
<p>Oxymoron</p> <p>Oxymoron is a literary term that allows the author to use contradictory, contrasting concepts placed together in a manner that actually ends up making sense in a strange and slightly complex manner. An oxymoron helps to perceive a deeper level of truth and explore different layers of semantics while writing.</p>	<p>Phép nghịch hợp</p> <p>Phép nghịch hợp là một thuật ngữ văn học nói tới việc tác giả sử dụng các khái niệm đối lập, có ý nghĩa trái ngược nhau mà được sắp đặt bên nhau để tạo ra nghĩa khác biệt và hơi phức tạp. Phép nghịch hợp giúp chúng ta hiểu sâu sắc hơn điều được nhắc đến và tìm hiểu các lớp nghĩa khác nhau về mặt ngữ nghĩa học trong văn viết.</p>
<p>Example: Sometimes we cherish things of little value. He possessed a cold fire in his eyes. Terribly pleased, act naturally, deafening silence, clearly confused, virtual reality.</p>	
<p>Paradox</p> <p>A paradox refers to the use of concepts or ideas that are contradictory or opposed to one another, yet when placed together hold significant value on several levels. The uniqueness of paradoxes lies in the fact that a deeper level of meaning and significance is not revealed at first glance, but when it does crystallize, it provides astonishing insight.</p>	<p>Nghịch lý</p> <p>Nghịch lý nói tới việc sử dụng các khái niệm hoặc ý tưởng hoàn toàn đối lập nhau nhưng khi được sắp đặt cạnh nhau sẽ tạo ra nhiều lớp nghĩa rất có giá trị. Tính độc đáo của nghịch lý nằm ở chỗ là thoát nhìn chúng ta chưa nhận ra được lớp nghĩa sâu xa và tầm quan trọng của nó, nhưng khi phân tích rõ chúng ta mới đạt được sự hiểu biết sâu sắc đến ngạc nhiên.</p>
<p>Example: Wise fool; bitter sweet; a rich man is no richer than a poor man.</p>	
<p>Pathetic Fallacy</p> <p>Pathetic fallacy is a literary device whereby the author ascribes the human feelings of one or more of his characters to nonhuman objects or phenomena. It is a type of personification, and is known to occur more by accident than on purpose.</p>	<p>Nhân cách hóa thiên nhiên</p> <p>Nhân cách hóa thiên nhiên là một thủ pháp văn học theo đó tác giả gắn cảm xúc con người của ít nhất một trong số các nhân vật của mình cho các vật hoặc hiện tượng vô tri vô giác. Kiểu nhân cách hóa này thường xuất hiện một cách vô tình chứ không phải là cố ý.</p>
<p>Example: The softly whistling teapot informed him it was time for breakfast.</p>	

LITERARY TERMS & DEVICES IN ENGLISH FOR LANGUAGE ARTS

ENGLISH	VIETNAMESE
<p>Periodic Structure</p> <p>Periodic structure refers to a particular placement of sentence elements such as the main clause of the sentence and/or its predicate are purposely held off and placed at the end instead of at the beginning of their conventional positions. In such placements, the crux of the sentence's meaning does not become clear to the reader until they reach the last part. While undeniably confusing at first, a periodic structure lends flair of drama to a sentence and is greatly used in poetry.</p>	<p>Cấu trúc tuần hoàn</p> <p>Cấu trúc tuần hoàn nói về một cách thức đặc biệt để sắp xếp các thành phần trong câu, ví dụ như cố ý đặt mệnh đề chính và/hoặc vị ngữ ở tận cuối câu thay vì ở vị trí đầu như bình thường. Khi sắp đặt như vậy, nội dung ý nghĩa chính của câu sẽ không được rõ ràng cho đến khi đọc giả đọc đến phần cuối câu. Mặc dù không thể phủ nhận rằng việc sắp đặt như vậy thoạt đầu sẽ gây khó khăn cho người đọc nhưng kiểu cấu trúc tuần hoàn này mang lại chút hơi hướng của kịch cho một câu văn và thủ pháp này được sử dụng khá nhiều trong thơ.</p>
<p>Example: Instead of writing, "brokenhearted and forlorn she waits till the end of her days for his return," one may write: "For his return, brokenhearted and forlorn, waited, she till the end of her days."</p>	

<p>Periphrasis</p> <p>Periphrasis refers to the use of excessive language and surplus words to convey a meaning that could otherwise be conveyed with fewer words and in more direct a manner. The use of periphrasis can be to embellish a sentence, to create a grander effect, to beat around the bush and to draw attention away from the crux of the message being conveyed.</p>	<p>Cách nói vòng vo</p> <p>Cách nói vòng vo tức là việc sử dụng ngôn ngữ dài dòng văn tự để truyền tải một ý nghĩa hoàn toàn có thể được truyền tải với ít từ hơn và theo cách trực tiếp hơn. Tác giả có thể sử dụng cách nói vòng vo để thêm thắt cho câu đẹp hơn, tạo ấn tượng lớn hơn, để vòng vo tam quốc hoặc khiến người đọc không chú ý tới phần quan trọng của thông điệp đang được truyền tải.</p>
<p>Example: Instead of simply saying "I am displeased with your behavior", one can say, "The manner in which you have conducted yourself in my presence of late has caused me to feel uncomfortable and has resulted in my feeling disgruntled and disappointed with you".</p>	

<p>Personification</p> <p>Personification refers to the practice of attaching human traits and characteristics with inanimate objects, phenomena and animals.</p>	<p>Nhân cách hóa</p> <p>Nhân cách hóa tức là việc gán các đặc tính và tính cách của con người cho các vật thể, hiện tượng vô tri vô giác và loài vật.</p>
<p>Example: "The raging winds," "the wise owl," "the warm and comforting fire"</p>	

<p>Plot</p> <p>The plot usually refers to the sequence of events and happenings that make up a story. There is usually a pattern, unintended or intentional, that threads the plot together. The plot basically refers to the main outcome and order of the story. There is another kind of plot in literature as well; it refers to the conflict or clash occurring as a part of the story. The conflict usually follows three regular formats: 1. characters in conflict with one another, 2. characters in conflict with their surroundings and 3. characters in conflict with themselves.</p>	<p>Cốt truyện</p> <p>Cốt truyện thường nói về chuỗi sự kiện và những biến cố tạo nên câu chuyện. Thường có một khuôn mẫu, dù là vô tình hoặc cố ý, là sợi chỉ đỏ kết nối mạch truyện lại với nhau. Cốt truyện về cơ bản tập trung vào kết quả chính và trình tự diễn biến của truyện. Có một loại cốt truyện nữa trong văn học mà tập trung vào xung đột hoặc mâu thuẫn xảy ra trong mạch truyện. Xung đột thường xảy ra theo ba kiểu chính sau: 1. các nhân vật xung đột với nhau, 2. các nhân vật xung đột với xung quanh và 3. các nhân vật mâu thuẫn với chính mình.</p>
<p>Example: Many romantic movies follow a similar and simple plot: Boy meets girl, boy loses girl, boy wins girl back in the end.</p>	

LITERARY TERMS & DEVICES IN ENGLISH FOR LANGUAGE ARTS

ENGLISH	VIETNAMESE
<p>Point of View</p> <p>Point of view is the manner in which a story is narrated or depicted and who it is that tells the story. Simply put, the point of view determines the angle and perception of the story unfolding, and thus influences the tone in which the story takes place. The point of view is instrumental in manipulating the reader's understanding of the narrative. In a way, the point of view can allow or withhold the reader access into the greater reaches of the story.</p>	<p>Quan điểm</p> <p>Quan điểm chính là cách thức thuật lại hoặc miêu tả câu chuyện và người kể lại câu chuyện đó. Nói một cách dễ hiểu thì quan điểm quyết định góc nhìn và cách nhận biết câu chuyện được mở ra, từ đó ảnh hưởng đến giọng văn kể chuyện. Quan điểm là kim chỉ nam để hướng độc giả cách hiểu câu chuyện được trần thuật. Ở một chừng mực nào đó, quan điểm có thể tạo điều kiện hoặc ngăn cản việc độc giả tìm hiểu sâu hơn các khía cạnh của câu chuyện.</p>
<p>Example: In the popular <i>Lord of the Rings</i> by J.R.R. Tolkien book series, the stories are narrated in the third person and all happenings are described from an “outside the story” point of view. Contrastingly, in the popular teen book series, <i>Princess Diaries</i>, by Meg Cabot, the story is told in the first person, by the protagonist herself.</p>	
<p>Polysyndeton</p> <p>Polysyndeton refers to the process of using conjunctions or connecting words frequently in a sentence, placed very close to one another, opposed to the usual norm of using them sparsely, only where they are technically needed. The use of polysyndeton is primarily for adding dramatic effect as they have a strong rhetorical presence.</p>	<p>Phép lặp liên từ</p> <p>Phép lặp liên từ là quá trình sử dụng các từ nối hoặc từ liên kết thường xuyên và đặt rất gần nhau trong một câu, không giống như quy tắc bình thường là chỉ sử dụng liên từ ít, khi cần thiết về mặt cấu trúc. Việc sử dụng phép lặp liên từ chủ yếu là để tăng thêm chút kịch tính vì liên từ có ảnh hưởng mạnh mẽ về mặt tu từ.</p>
<p>Example: Saying "here and there and everywhere" instead of simply adding "here, there and everywhere."</p>	
<p>Prologue</p> <p>A prologue can be an introduction to a story that usually sets the tone and acts as a bit of a backgrounder or a “sneak peek” into the story. Prologues are typically a narrative spoken by one of the characters and not from the author.</p>	<p>Đoạn mở đầu</p> <p>Đoạn mở đầu có thể là phần giới thiệu vào một câu chuyện, thường có chức năng xác định giọng văn và coi như nền tảng để chúng ta “nhìn lên” nội dung câu chuyện. Đoạn mở đầu thường là một đoạn trần thuật được kể lại bằng một trong những nhân vật chứ không phải bằng tác giả.</p>
<p>Example: "The origin of this story is..." "It all began one day when..."</p>	
<p>Puns</p> <p>Puns are a literary device wherein a word is used in a manner to suggest two or more possible meanings. This is generally done to the effect of creating humor or irony. Puns can also refer to words that suggest meanings of similar-sounding words. The trick is to make the reader have an “aha!” moment and discover two or more meanings.</p>	<p>Chơi chữ</p> <p>Chơi chữ là một thủ pháp văn học trong đó từ được sử dụng theo cách có thể gợi mở ít nhất là hai lớp nghĩa. Chơi chữ thường được thực hiện để tạo ra chất hài hước hoặc mỉa mai. Chơi chữ còn có thể là việc dùng từ có âm thanh tương tự để gợi ra ý nghĩa muốn truyền đạt. Trò hay ở đây là làm cho người đọc chợt thốt ra “à ra thế!” khi phát hiện ra có ít nhất hai lớp nghĩa.</p>
<p>Example: She had a photographic memory but never developed it.</p>	

LITERARY TERMS & DEVICES IN ENGLISH FOR LANGUAGE ARTS

ENGLISH	VIETNAMESE
<p>Rhyme Scheme</p> <p>The rhyme scheme is the practice of rhyming words placed at the end of the lines in the prose or poetry. Rhyme scheme refers to the order in which particular words rhyme. If the alternate words rhyme, it is an “a-b-a-b” rhyme scheme, which means “a” is the rhyme for the lines 1 and 3 and “b” is the rhyme affected in the lines 2 and 4.</p>	<p>Cách gieo vần</p> <p>Cách gieo vần là việc đặt những từ có vần với nhau ở cuối mỗi dòng trong văn xuôi hoặc thơ. Cách gieo vần là chỉ thứ tự của các từ có vần điệu với nhau. Nếu các từ xen kẽ nhau được gieo vần với nhau, thì cách gieo vần sẽ là “a-b-a-b”, tức là “a” là vần được gieo cho dòng 1 và 3 còn “b” là vần được gieo cho dòng 2 và 4.</p>
<p>Example:</p> <p>Shall I compare thee to a summer's day? (a) Thou art more lovely and more temperate. (b) Rough winds do shake the darling buds of May, (a) and summer's lease hath all too short a date. (b)</p>	

<p>Rhythm and Rhyme</p> <p>Rhythm and rhyme refers to a pattern of rhymes that is created by using words that produce the same or similar sounds. Rhythm and rhyme refer to the recurrence of similar sounds in prose and poetry, creating a musical, gentle effect.</p>	<p>Vần điệu</p> <p>Vần điệu nói đến kiểu gieo vần được tạo ra bằng cách sử dụng các từ có phát âm giống nhau hoặc tương tự nhau. Vần điệu chính là việc lặp lại nhiều lần các âm tương tự trong văn xuôi và thơ, tạo ra cảm giác dễ chịu như âm nhạc.</p>
<p>Example</p> <p>"I'm a little teapot short and stout. This is my handle and this is my spout. When the water's boiling, hear me shout. Just lift me up and pour me out."</p>	

<p>Satire</p> <p>Satire refers to the practice of making fun of a human weakness or character flaw. The use of satire is often used from a need or decision of correcting or bettering the character that is on the receiving end of the satire. In general, even though satire might be humorous, its purpose is not to entertain and amuse but actually to derive a reaction of contempt from the reader.</p>	<p>Trào phúng</p> <p>Thể loại trào phúng nói về việc chế giễu điểm yếu hoặc khiếm khuyết của một nhân vật nào đó. Việc sử dụng thể loại trào phúng xuất phát từ nhu cầu hoặc quyết định bắt nhân vật vốn đang bị chỉ trích phải chỉnh sửa hoặc tự cải thiện mình. Nói chung, thậm chí mặc dù thể loại trào phúng có thể hài hước nhưng mục đích của nó không phải là giải trí hay pha trò cười mà thực chất là tạo ra phản ứng khinh miệt từ độc giả.</p>
<p>Example: In <i>The Importance of Being Earnest</i> by Oscar Wilde, the word “earnest” is satirized throughout the story. In Victorian times, to be “earnest” was to be intelligent; however, two of the women in the story desire a man named Earnest just because they like the name.</p>	

<p>Setting</p> <p>Setting is used to identify and establish the time, place and mood of the events of the story. It basically helps in establishing where and when and under what circumstances the story is taking place.</p>	<p>Bối cảnh</p> <p>Bối cảnh được sử dụng để nhận biết và tạo dựng thời gian, địa điểm và tinh thần cho những sự kiện xảy ra trong câu chuyện. Về cơ bản, bối cảnh giúp thiết lập không gian và thời gian mà các cảnh huống trong câu chuyện sẽ diễn ra.</p>
<p>Example: In the first installment of the <i>Harry Potter</i> series, a large part of the book takes place at the protagonist, Harry's, aunt's and uncle's place, living in the “muggle” (non-magical) world with the “muggle” folks, and Harry is unaware of his magical capabilities and bloodline. This setting establishes the background that Harry has a non-magical childhood with other “muggle” people and has no clue about his special powers or his parents and is raised much like, actually worse than, regular children, till his 11th birthday.</p>	

LITERARY TERMS & DEVICES IN ENGLISH FOR LANGUAGE ARTS

ENGLISH	VIETNAMESE
<p>Simile</p> <p>Similes refer to the practice of drawing parallels or comparisons between two unrelated and dissimilar things, people, beings, places and concepts. By using similes, a greater degree of meaning and understanding is attached to an otherwise simple sentence. The reader is able to better understand the sentiment the author wishes to convey. Similes are marked by the use of the words “as, such as or like”.</p>	<p>Ví von</p> <p>Ví von nói về việc sử dụng phép đối chiếu hay so sánh giữa hai vật, người, chủ thể, địa điểm hay khái niệm không liên quan và không tương đồng với nhau. Khi sử dụng phép ví von, một câu đơn giản giờ sẽ có một tầng nghĩa sâu sắc hơn so với trước. Độc giả có thể hiểu rõ hơn nội dung và tình cảm mà tác giả muốn truyền tải. Các hình ảnh được ví von rất dễ nhận ra nhờ vào việc sử dụng những từ “như là hoặc giống như”.</p>
<p>Example: “In the eastern sky there was a yellow patch like a rug laid for the feet of the coming sun . . .” <i>The Red Badge of Courage</i> by Stephen Crane</p>	

<p>Sonnet</p> <p>In poetry, a sonnet has 14 lines and is written in iambic pentameter. Each line has 10 syllables. It has a specific rhyme scheme and a “volta” or a specific turn. Generally, sonnets are divided into different groups based on the rhyme scheme they follow. The rhymes of a sonnet are arranged according to a certain rhyme scheme. The rhyme scheme in English is usually abab-cdcd-efef-gg and in Italian and Spanish abba-abba-cde-cde.</p>	<p>Thơ Xô-nê</p> <p>Trong thơ ca, thơ xô-nê có 14 dòng và được viết theo thể thơ năm nhịp đôi. Mỗi dòng có 10 âm tiết. Thơ xô-nê có một cách gieo vần đặc biệt và phải có phần "volta" tức là một bước ngoặt về tư tưởng. Nói chung, thơ xô-nê được chia làm nhiều thể loại khác nhau dựa vào cách gieo vần. Vần trong thơ xô-nê được sắp xếp tùy theo cách gieo vần. Cách gieo vần trong tiếng Anh thường là abab-cdcd-efef-gg và trong tiếng Ý và Tây Ban Nha là abba-abba-cde-cde.</p>
<p>Example</p> <p>My heart be brave, and do not falter so, Nor utter more that deep, despairing wail. Thy way is very dark and drear I know, But do not let thy strength and courage fail; For certain as the raven-winged night Is followed by the bright and blushing morn, Thy coming morrow will be clear and bright; 'Tis darkest when the night is furthest worn. Look up, and out, beyond, surrounding clouds, And do not in thine own gross darkness grope, Rise up, and casting off thy hind'ring shrouds, Cling thou to this, and ever inspiring hope: Tho' thick the battle and tho' fierce the fight, There is a power making for the right.</p> <p>James Weldon Johnson</p>	

<p>Spoonerism</p> <p>Spoonerism refers to the practice of interchanging the first letters of some words in order to create new words or even to create nonsensical words in order to create a humorous setting. While they are often unintentional and known as a “slip of the tongue”, in literature they are welcomed as witty wordplay.</p>	<p>Nói lái</p> <p>Nói lái là cách đổi chỗ các chữ cái đầu trong một vài từ để tạo ra những từ mới hoặc thậm chí tạo ra những từ vô nghĩa với mục đích tạo ra bối cảnh hài hước. Trong khi ngoài đời kiểu nói lái này thường xảy ra một cách vô tình và được coi là “nhỡ lời”, nhưng trong văn học người ta lại rất thích dùng kiểu chơi chữ hóm hỉnh này.</p>
<p>Example: The phrase “flesh and blood” being spoken as “blesh and flood” in urgency and heightened emotion.</p>	

LITERARY TERMS & DEVICES IN ENGLISH FOR LANGUAGE ARTS

ENGLISH	VIETNAMESE
<p>Stanza</p> <p>Stanza refers to a single, related chunk of lines in poetry. It basically refers to one unit or group of lines, which forms one particular faction in poetry. The most basic kind of stanza is usually four lines per group, with the simplest rhyme scheme “a-b-a-b” being followed.</p>	<p>Khổ thơ</p> <p>Trong thơ ca, khổ thơ tức là một nhóm câu thơ có liên quan với nhau. Về cơ bản, khổ thơ là một đơn vị hoặc nhóm dòng thơ cùng nhau tạo thành một dạng trong thơ ca. Kiểu khổ thơ cơ bản nhất thường gồm bốn dòng và theo kiểu gieo vần đơn giản nhất là “a-b-a-b”.</p>
<p>Example</p> <p>“The greedy paddy cat, chased after the mice; she got so round and fat, but it tasted so nice”</p>	

<p>Stream of Consciousness</p> <p>Stream of consciousness refers to an uninterrupted and unhindered collection and occurrence of thoughts and ideas in the conscious mind. In literature, the phrase refers to the flow of these thoughts; with reference to a particular character’s thinking process. This literary device is usually used in order to provide a narrative in the form of the character’s thoughts instead of using dialogue or description.</p>	<p>Dòng ý thức</p> <p>Dòng ý thức là một tập hợp các suy nghĩ và ý tưởng diễn ra liên tục tự do trong tâm trí hữu thức. Trong văn học, cụm từ này chỉ dòng chảy của những suy nghĩ như vậy; và nói đến quá trình suy nghĩ của một nhân vật cụ thể. Thủ pháp văn học này thường được sử dụng để thuật lại câu chuyện qua dòng suy nghĩ của nhân vật thay vì dùng hội thoại hoặc miêu tả.</p>
<p>Example: "Life is not a series of gig lamps symmetrically arranged; life is a luminous halo, a semi-transparent envelope surrounding us from the beginning of consciousness to the end." <i>The Common Reader</i> by Virginia Woolf.</p>	

<p>Suspense</p> <p>Suspense is the intense feeling that an audience goes through while waiting for the outcome of certain events. It basically leaves the reader holding their breath and wanting more. The amount of intensity in a suspenseful moment is why it is hard to put a book down. Without suspense, a reader would lose interest quickly in any story because there is nothing that is making the reader ask, “What’s going to happen next?” In writing, there has to be a series of events that leads to a climax that captivates the audience and makes them tense and anxious to know what is going to happen next.</p>	<p>Hồi hộp</p> <p>Hồi hộp là cảm giác cực kỳ căng thẳng mà độc giả trải qua khi chờ đợi kết quả của một số sự kiện cụ thể nào đó. Về cơ bản, cảm giác hồi hộp là khi độc giả nín thở chờ đợi và khao khát thêm nữa. Cảm giác căng thẳng trong thời khắc hồi hộp khiến cho độc giả khó có thể đặt cuốn sách xuống. Không có cảm giác hồi hộp thì độc giả sẽ nhanh chóng mất hứng với câu chuyện bởi vì chả còn gì khiến họ tự hỏi: “Sẽ có chuyện gì xảy ra nữa đây?” Trong văn học, phải có một loạt sự kiện dẫn đến cao trào thu hút sự chú ý của độc giả, khiến họ căng thẳng, hồi hộp muốn biết điều gì sắp diễn ra.</p>
<p>Example: You can probably recall the feeling you had at the pit of your stomach when, after about 25 minutes and lots of commercials, you were hoping to find out what happened to your favorite character. However, you didn’t get to find out. Instead they would make the “Tune In Next Week” announcement and you already knew that you would be there. Suspense is a powerful literary tool because, if done correctly, you know your audience will be back for more and more.</p>	

LITERARY TERMS & DEVICES IN ENGLISH FOR LANGUAGE ARTS

ENGLISH	VIETNAMESE
<p>Symbol</p> <p>A symbol is literary device that contains several layers of meaning, often concealed at first sight. It is representative of several other aspects, concepts or traits than those that are visible in the literal translation alone. Symbol is using an object or action that means something more than its literal meaning.</p>	<p>Biểu trưng</p> <p>Biểu trưng là một thủ pháp văn học chứa vài lớp nghĩa mà thoạt nhìn thường không nhận ra được. Biểu trưng đại diện cho những khía cạnh, khái niệm hoặc đặc điểm khác chứ không chỉ biểu trưng cho những thứ nhìn thấy được trong cách diễn giải theo nghĩa đen. Biểu trưng thường là một vật thể hay hành động nào đó có ý nghĩa sâu xa hơn nghĩa đen.</p>
<p>Example: The phrase “a new dawn” does not talk only about the actual beginning of a new day but also signifies a new start, a fresh chance to begin and the end of a previous tiring time.</p>	

<p>Synecdoche</p> <p>A synecdoche is a literary device that uses a part of something to refer to the whole. It is somewhat rhetorical in nature where the entire object is represented by way of a faction of it or a faction of the object is symbolized by the full.</p>	<p>Phép cải dung</p> <p>Phép cải dung là một thủ pháp văn học sử dụng một bộ phận của sự vật để chỉ tổng thể. Về bản chất đó là biện pháp tu từ theo đó toàn bộ vật thể được tượng trưng bởi một phần của vật thể đó, hoặc một phần của vật thể được tượng trưng bởi tổng thể của sự vật.</p>
<p>Example: "Weary feet in the walk of life," does not refer to the feet actually being tired or painful; it is symbolic of a long, hard struggle through the journey of life and feeling low, tired, and unoptimistic. Additionally, "the walk of life" does not represent an actual path or distance covered, but instead refers to the entire sequence of a life event that has made the person tired.</p>	

<p>Syntax</p> <p>Syntax refers to the actual way in which words and sentences are placed together in the writing. Usually in the English language the syntax should follow a pattern of subject-verb-object agreement but sometimes authors play around with this to achieve a lyrical, rhythmic, rhetoric or questioning effect. It is not related to the act of choosing specific words or even the meaning of each word or the overall meanings conveyed by the sentences.</p>	<p>Cú pháp</p> <p>Cú pháp là cách sắp xếp từ và câu với nhau trong một văn bản. Thông thường trong tiếng Anh, cú pháp phải theo đúng mẫu gồm chủ ngữ–động từ–tân ngữ nhưng cũng có lúc các tác giả xử lý khác đi để làm cho câu văn thêm trữ tình, có nhịp điệu, có tác dụng tu từ hoặc để tạo thành câu hỏi. Cú pháp không liên quan đến việc chọn ngôn từ cụ thể, thậm chí không liên quan đến nghĩa của từng từ hoặc toàn bộ nghĩa mà câu muốn truyền tải.</p>
<p>Example: The sentence "The man drives the car" would follow normal syntax in the English language. By changing the syntax to "The car drives the man", the sentence becomes awkward and lacks sense.</p>	

<p>Theme</p> <p>The theme of any literary work is the base topic or focus that acts as a foundation for the entire literary piece. The theme links all aspects of the literary work with one another and is basically the main subject. The theme can be an enduring pattern or motif throughout the literary work, occurring in a complex, long winding manner or it can be short and succinct and provide a certain insight into the story.</p>	<p>Chủ đề</p> <p>Chủ đề của bất kỳ tác phẩm văn học nào chính là vấn đề cốt lõi hay trọng tâm làm nền tảng cho toàn bộ tác phẩm văn học đó. Chủ đề có tác dụng kết nối tất cả các khía cạnh của tác phẩm văn học đó với nhau; nói đơn giản thì đó là nội dung chính. Chủ đề có thể xuyên suốt một tác phẩm văn học và diễn ra một cách phức tạp, quanh co trong một thời gian dài, hoặc có thể ngắn gọn, súc tích và giúp chúng ta hiểu thêm một phần nào đó về câu chuyện đó.</p>
<p>Example: The main theme in the play <i>Romeo and Juliet</i> by Shakespeare was love with smaller themes of sacrifice, tragedy, struggle, hardship, devotion and so on intertwined throughout.</p>	

LITERARY TERMS & DEVICES IN ENGLISH FOR LANGUAGE ARTS

ENGLISH	VIETNAMESE
<p>Tone</p> <p>The tone of a literary work is the perspective or attitude that the author adopts with regard to a specific character, place or development. Tone can portray a variety of emotions ranging from solemn, grave, and critical to witty, wry and humorous. Tone helps the reader ascertain the writer’s feelings toward a particular topic and these influences the reader’s understanding of the story.</p>	<p>Giọng văn</p> <p>Giọng văn của một tác phẩm văn học chính là góc nhìn hoặc thái độ của tác giả với một nhân vật, địa điểm hoặc diễn biến cụ thể. Giọng văn có thể thể hiện rất nhiều tâm trạng khác nhau, từ nghiêm trang, nghiêm trọng, và xét nét đến hóm hỉnh, chế giễu và hài hước. Giọng văn giúp độc giả nắm rõ các cảm xúc của tác giả đối với chủ đề được bàn tới và những xúc cảm này sẽ ảnh hưởng đến cách độc giả hiểu câu chuyện.</p>
<p>Example: In her <i>Harry Potter</i> series, author J.K. Rowling has taken an extremely positive, inspiring and uplifting tone towards the idea of love and devotion.</p>	

<p>Tragedy</p> <p>The concept of tragedy refers to a series of unfortunate events by which one or more of the literary characters undergo several misfortunes, which culminate into a disaster of “epic proportions.” Tragedy is generally developed in five stages: 1. happy times, 2. the introduction of a problem, 3. the problem worsens to a crisis or dilemma, 4. the characters are unable to prevent the problem from taking over, 5. the problem results in some catastrophic, grave ending, which is the tragedy culminated.</p>	<p>Bi kịch</p> <p>Khái niệm bi kịch được dùng để chỉ một chuỗi những sự kiện không may gây bất hạnh cho một hay nhiều nhân vật trong tác phẩm văn học, mà cuối cùng lên đến cực điểm và trở thành một thảm họa "như trong thiên anh hùng ca". Bi kịch thường được phát triển qua năm giai đoạn: 1. thời kỳ hạnh phúc, 2. xuất hiện vấn đề, 3. vấn đề trở nên tệ hại hơn đến mức trở thành khủng hoảng hoặc tình thế tiến thoái lưỡng nan, 4. các nhân vật không thể chống lại vấn đề, 5. vấn đề đó gây ra hậu quả thảm khốc, nghiêm trọng và đó chính là lúc thảm kịch kết thúc.</p>
<p>Example: In the play <i>Julius Caesar</i> by Shakespeare, the lead character is an ambitious, fearless and power-hungry king who ignores all the signs and does not heed the advice of his confidants. He is finally stabbed to death by his best friend and advisor Brutus. This moment has been immortalized by the phrase “Et tu Brutus?”, wherein Caesar realizes that he has finally been defeated through betrayal.</p>	

<p>Understatement</p> <p>Understatement refers to the practice of drawing attention to a fact that is already obvious and noticeable, while making it seem less than it actually is. Understating a fact can be done by way of sarcasm, irony, or any other form of dry humor. Understating something is akin to exaggerating its obviousness as a means of humor.</p>	<p>Nói giảm</p> <p>Nói giảm là cách thu hút sự chú ý tới một điều hiển nhiên, ai cũng có thể nhìn nhận ra được, nhưng theo một cách nhẹ nhàng hơn bản chất của điều đó. Có thể nói giảm một điều gì đó bằng cách nói chế nhạo, mỉa mai hoặc bất kỳ kiểu hài hước nào không biểu lộ cảm xúc. Nói giảm cũng hơi giống với việc nhấn mạnh thái quá tính hiển nhiên của một điều gì đó để gây cười.</p>
<p>Example: The phrase, “Oh! I wonder if he could get here any later; I am free all day long”. Said in a sarcastic tone it indicates that the speaker obviously means the opposite of the literal meaning.</p>	

LITERARY TERMS & DEVICES IN ENGLISH FOR LANGUAGE ARTS

ENGLISH	VIETNAMESE
<p>Verse Verse is used to refer to any single line of a poem. A metrical writing line is known as verse. The word can, however, also refer to a stanza or any other part of the poem.</p>	<p>Câu thơ Nói câu thơ là nói về một dòng thơ nào đó. Một dòng viết theo vần được gọi là một câu thơ. Tuy nhiên, thuật ngữ này cũng có thể dùng để nói về khổ thơ hay bất kỳ thành phần nào cấu tạo nên một bài thơ.</p>
<p>Example: <i>The Road Not Taken</i> by Robert Frost Two roads diverged in a yellow wood, and sorry I could not travel both and be one traveler, long I stood and looked down one as far as I could to where it bent in the undergrowth;</p>	

LITERARY TERMS & DEVICES IN ENGLISH FOR LANGUAGE ARTS

Các Thuật Ngữ và Thủ Pháp Văn Học Khác

Tìm các định nghĩa và ví dụ

LITERARY DEVICES AND TERMS IN ENGLISH	CÁC THUẬT NGỮ VÀ THỦ PHÁP VĂN HỌC BẰNG TIẾNG VIỆT
Anachronism Example	Sai niên đại Ví dụ
Anticlimax Example	Phép thoái dần Ví dụ
Archetype Example	Nguyên mẫu Ví dụ
Cadence Example	Ngữ điệu Ví dụ
Comedy Example	Hài kịch Ví dụ
Elegy Example	Khúc bi thương Ví dụ
Epic poem Example	Thơ sử thi Ví dụ
Irony Example	Mĩa mai Ví dụ
Memoir Example	Ký sự Ví dụ
Monologue (Soliloquy) Example	Độc thoại (Độc bạch) Ví dụ
Ode Example	Thơ ca tụng (Tụng ca) Ví dụ
Paraphrase Example	Trích dẫn diễn giải Ví dụ
Parody Example	Văn nhại Ví dụ
Science Fiction Example	Khoa học viễn tưởng Ví dụ
Trilogy Example	Bộ ba Ví dụ

LITERARY TERMS & DEVICES IN ENGLISH FOR LANGUAGE ARTS

PHIẾU BÀI LÀM

Hãy thỏa thích khám phá thêm các thuật ngữ và thủ pháp văn học để bổ sung vào danh sách của bạn nhé!

ENGLISH	VIETNAMESE

REFERENCES

- Abrams, M. H. (1999). *A Glossary of Literary Terms*. Seventh Edition. Heinle & Heinle. New York, NY.
- Baldick, C. (1990). *The Concise Dictionary of Literary Terms*. Oxford University Press. New York, NY.
- College Board (2013). *Glossary of Literary Terms for the AP® Spanish Literary and Culture Course*. New York, NY
- Dupriez, B. (1991). *A Dictionary of Literary Devices*. Translated by Albert W. Halsall. University of Toronto Press, Canada.
- 50 Literary Devices (Definitions). BC English 12 Provincial Exam Review (on the Internet).
- Figuras Literarias (con ejemplos).com (2013)
- Literary Devices: Definitions and Examples of Literary Terms. Literary Devices, editors. (2013). LiteraryDevices.net
- Literary devices: http://www.translationdirectory.com/glossaries/glossary301_h.php
- Literary Devices <http://www.cummingsstudyguides.net/xLitTerms.html>
- Literary Terms: <http://www.slideshare.net/MattChristensen/literary-terms-presentation>
- Real Academia Española: www.rae.es

LITERARY TERMS & DEVICES IN ENGLISH FOR LANGUAGE ARTS



Office of Bilingual Education and World Languages (OBEWL)

<http://www.p12.nysed.gov/biling/>